



nán hái

男孩

noun · boy

Example Sentences

Nà ge nán hái zài gōng yuán lǐ tī zú qiú.
那个男孩在公园里踢足球。

That boy is playing soccer in the park.

Zhè ge xiǎo nán hái hěn xǐ huān huà huà.
这个小男孩很喜欢画画。

This little boy really likes drawing.

Trace each character, then write the word on your own.

男	男	男	男	男	男	男	男	男	男

孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩
孩									
